ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 358 /TTr-UBND	*Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2019*

TỜ TRÌNH

V/v:Đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Bình

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Thực hiện kế hoạch tổ chức kỳ họp bất thường năm 2019 của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã dự thảo Nghị quyết phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Bình, vay vốn WB. UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết nêu trên và giải trình một số vấn đề liên quan, như sau:

I. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Luật Quản lý nợ công năm 2009; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Nghị định 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công,

Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Xây dựng và Phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới.

Ngày 13/7/2018, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề xuất Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" vay vốn WB tại Công văn số 6637/VPCP-QHQT; trong đó tỉnh Quảng Bình là một trong 13 tỉnh được đề xuất tham gia Dự án.

Kế hoạch số 821/KH-UBND của UBND tỉnh về việc xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và các văn bản đề xuất Bộ Y tế và Ngân hàng Thế giới về tham gia Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" vay vốn WB (Dự án).

Hiện Dự án đang trong quá trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư. Để rút ngắn thời gian chuẩn bị Dự án tranh thủ nguồn vốn theo yêu cầu của Bộ Y tế, trên cơ sở Báo cáo Nghiên cứu khả thi Dự án do Bộ Y tế trình và quy định về quản lý, thực hiện việc cho vay lại, thu hồi vốn cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018. Sở Y tế đã xây dựng Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay của Dự án trình thông qua để làm cơ sở triển khai thực hiện.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới để thực hiện Dự án làm căn cứ để UBND tỉnh phê duyệt phương án và trình Bộ Tài chính thẩm định khả năng vay, sử dụng và trả nợ vốn vay của Dự án.

II. Quá trình soạn thảo dự thảo Nghị quyết

Tuy Dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư. Nhưng do thời gian gấp theo yêu cầu của Bộ Y tế, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư Dự thảo Tờ trình và Dự thảo Nghị quyết; chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm định; lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

III. Nội dung, bố cục của dự thảo Nghị quyết

Điều 1. Nội dung, phương án sử dụng và trả nợ

A. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Bình.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản Dự án: UBND tỉnh Quảng Bình.

4. Chủ Dự án: Sở Y tế tỉnh Quảng Bình.

5. Địa điểm thực hiện: Tại 08 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Bình.

6. Thời gian dự kiến thực hiện: Từ năm 2020 đến năm 2024

7. Mục tiêu và phạm vi Dự án

7.1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng và hiệu suất của mạng lưới y tế cơ sở trong cung cấp các dịch vụ y tế dự phòng, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, nâng cao sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu; ưu tiên các đối tượng là bà mẹ trẻ em, người cao tuổi, người dân ở vùng khó khăn, dân tộc thiểu số góp phần đảm bảo sức khỏe, nâng cao tuổi thọ, và cải thiện chất lượng sống của người dân.

7.2. Phạm vi

Dự án sẽ thực hiện các giải pháp can thiệp liên quan đến quản lý 5 vấn đề sức khoẻ cộng đồng ưu tiên (tracer conditions) như sau:

(i) Tăng huyết áp (THA) (thuộc nhiệm vụ mới của trạm y tế xã): Phạm vi can thiệp bao gồm phát hiện, chẩn đoán sớm và thực hiện kế hoạch điều trị và quản lý liên tục bệnh THA nguyên phát không biến chứng.

(ii) Đái tháo đường (ĐTĐ) (thuộc nhiệm vụ mới của trạm y tế xã): Phạm vi can thiệp bao gồm sàng lọc yếu tố nguy cơ, chuyển tuyến chẩn đoán xác định và thực hiện kế hoạch điều trị, quản lý liên tục và giám sát bệnh nhân ĐTĐ không phụ thuộc insulin (tuýp 2) dựa trên kế hoạch điều trị do cơ sở y tế ở tuyến trên đặt ra.

(iii) Ung thư cổ tử cung (UTCTC) (thuộc nhiệm vụ mới của trạm y tế xã): Phạm vi can thiệp bao gồm sàng lọc nhóm dân số nữ (30 đến 50 tuổi) phát hiện sớm ung thư cổ tử cung bằng phương pháp VIA và chuyển gửi đến cơ sở y tế thích hợp để chẩn đoán xác định và điều trị UTCTC. Lưu ý rằng sàng lọc được tổ chức tại TYT xã bởi nhân viên TYT xã đã đươc đào tạo về phương pháp VIA hoặc lưu động tại địa bàn xã với sự tham gia thực hiện của cán bộ chuyên môn từ tuyến cao hơn.

(iv) Chăm sóc sức khỏe trẻ em, bao gồm tiêm chủng, cải thiện dinh dưỡng và lồng ghép quản lý trẻ ốm (nhiệm vụ hiện tại của trạm y tế xã): Phạm vi can thiệp của Dự án bao gồm cải thiện các dịch vụ của trạm y tế xã liên quan đến tiêm chủng, tăng cường dinh dưỡng và lồng ghép chăm sóc trẻ ốm, nhiễm trùng đường hô hấp hoặc tiêu chảy.

(v) Phòng chống bệnh lao (nhiệm vụ hiện tại của trạm y tế xã): Phạm vi bao gồm sàng lọc để xác định những người trong nhóm nguy cơ cao hoặc những người có triệu chứng bệnh lao, chuyển gửi những trường hợp này đến trung tâm y tế huyện/bệnh viện huyện làm xét nghiệm X-quang và test GeneXpert. Sau chẩn đoán, bệnh nhân trở lại trạm y tế xã để tiếp tục thực hiện điều trị DOTS sau khi kế hoạch điều trị đã được thiết lập tại bệnh viện huyện. Mục tiêu đầu tư: Khôi phục, phát triển và quản lý bền vững rừng ven biển nhằm tăng cường khả năng chống chịu trước bất lợi của các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng của vùng ven biển tỉnh Quảng Bình.

8. Nội dung đầu tư:

Dự án thực hiện tại tỉnh Quảng Bình gồm 03 hợp phần:

- Hợp phần 1: Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở bao gồm xây mới và nâng cấp cho mạng lưới y tế cơ sở thuộc địa bàn dự án.

- Hợp phần 2: Cung cấp trang thiết bị, đào tạo, và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực của trạm y tế xã trong quản lý các vấn đề sức khoẻ ưu tiên.

- Hợp phần 3: Tăng cường chính sách, thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ và tăng cường giám sát và đánh giá.

9. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

Tổng mức đầu tư Dự án (tại tỉnh Quảng Bình): 7.722.000 USD

Trong đó:

- Vốn vay (IBRD) của WB: 6.100.000 USD
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 50.000 USD
- Vốn đối ứng: 1.572.000 USD

10. Cơ chế tài chính trong nước:

a) Đối với phần vốn vay (IBRD) của WB

- Ngân sách Trung ương cấp phát (60%): 3.660.000 USD.
- Tỉnh vay lại (40%): 2.440.000 USD.

- Toàn bộ nguồn vốn vay lại UBND tỉnh sẽ thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính và giao cho chủ đầu tư dự án quản lý và sử dụng thực hiện các hạng mục được phê duyệt và nội dung ký kết trong thỏa thuận vay vốn.

b) Đối với vốn viện trợ không hoàn lại: 50.000 USD Ngân sách TW cấp phát 100%.

c) Đối với nguồn vốn đối ứng: 1.572.000 USD do ngân sách tỉnh tự cân đối.

B. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN VAY

1. Về phương án sử dụng vốn:

a) Toàn bộ phần vốn vay (IBRD) của WB (6.100.000 USD): Được sử dụng để thực hiện các hoạt động:

- Tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở gồm: Xây mới 05 trạm y tế, sửa chữa và nâng cấp 34 trạm y tế, xây dựng mới các hạng mục công trình cho Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch, số tiền: 4.940.000 USD.
- Mua sắm trang thiết bị cho 159 trạm y tế xã và các cơ sở y tế tuyến huyện, số tiền: 1.160.000 USD.

b) Phần vốn viện trợ không hoàn lại (50.000 USD): Dùng để thực hiện các hoạt động: Đào tạo nâng cao năng lực; t ăng cường chất lượng dịch vụ; xây dựng chính sách, thí điểm các sáng kiến; bù lãi suất vay và quản lý, điều phối Dự án.

c) Vốn đối ứng của tỉnh (1.572.000 USD): Sử dụng để thanh toán các khoản thuế, phí và lệ phí; chi cho hoạt động quản lý, giám sát Dự án.

2. Cơ chế vay lại:

UBND tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính đối với nguồn vốn cho vay lại của Dự án với cơ chế như sau.

- Tổng thời gian vay là 20 năm trong đó 05 năm ân hạn.
- Lãi suất vay: Tính theo lãi suất biến đổi Libor 6 tháng + chênh lệch (margin).
- Phí dịch vụ 0,75%/năm (gồm: phí cam kết (0,25%/năm) + phí thu xếp khoản vay (0,25% trên tổng số vốn vay) + phí cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25% năm)).
- Lãi suất bình quân dự kiến (gồm: lãi suất vay + phí dịch vụ): 3,73%/năm.
- Hình thức trả nợ: Mỗi năm hai kỳ vào ngày 01/01 và 01/07.

3. Tổng giá trị khoản vay lại: 2.440.000 USD

4. Phương án trả nợ: Thời gian vay 20 năm, trong đó 05 năm ân hạn, bắt đầu trả nợ từ năm thứ 06 đến hết năm thứ 20. Lãi vay bắt đầu trả từ khi phát sinh dư nợ.

5. Nguồn vốn trả nợ: Từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2 Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3: Quy định hiệu lực của Nghị quyết.

IV. Giải trình một số thông tin về nợ công của tỉnh:

- Về hạn mức vay và trả nợ của Tỉnh đến tháng 02/2019:Theo quy định tại Luật Ngân sách năm 2015, trần nợ công năm 2019 của tỉnh Quảng Bình là 620,428 tỷ đồng (20% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp).

- Dư nợ đầu kỳ năm 2019 của tỉnh là 451,776 tỷ đồng; rút vốn trong kỳ: 189,6 tỷ đồng; trả nợ trong kỳ: 94,044 tỷ. Số dư nợ cuối kỳ dự kiến là 547,332 tỷ đồng; Dư nợ còn lại của tỉnh trong năm 2019 là 73,096 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do các khoản rút vốn trong kỳ của các dự án ODA vay lại chưa giải ngân nên hạn mức dư nợ còn lại đến thời điểm hiện tại là: 262,7 tỷ đồng.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét ban hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TP, TC, YT;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Tiến Dũng

PHỤ LỤC 01

DỰ KIẾN GIẢI NGÂN VỐN VAY (RÚT VỐN) CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo Tờ trình số 358 /TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: USD.

Năm	Tỷ lệ rút vốn	Giải ngân vốn vay phần NSTW cấp phát	Giải ngân vốn vay phần UBND tỉnh vay lại	Tổng cộng giải ngân vốn vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
2020	5%	183.000	122.000	305.000
2021	15%	549.000	366.000	915.000
2022	25%	915.000	610.000	1.525.000
2023	30%	1098.000	732.000	1.830.000
2024	25%	915.000	610.000	1.525.000
Cộng	**100%**	**3.660.000**	**2.440.000**	**6.100.000**

PHỤ LỤC 02

LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VAY

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: USD.

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giải ngân	Dư nợ gốc	Lãi suất* (%/ năm)	TỔNG SỐ NỢ CỦA TỈNH				KẾ HOẠCH TRẢ NỢ		
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
						Nợ gốc	Nợ lãi, phí cam kết **, phí thu xếp khoản vay***	Phí cho vay lại (0,25%/ năm)		TW trả bằng vốn viện trợ KHL****	Tỉnh trả nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7+8+9)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)	(11)	(12)=(10-11)
1	07/01/2020	122.000	122.000	3,65%	11.437	0	11.283	154	11.437	11.283	154
2	01/01/2021	-	122.000	3,56%	5.336	0	5.181	155	5.336	5.181	155
3	07/01/2021	366.000	488.000	3,47%	11.571	0	10.958	613	11.571	10.958	613
4	01/01/2022	-	488.000	3,48%	11.796	0	11.173	623	11.796	11.173	623
5	07/01/2022	610.000	1.098.000	3,41%	21.883	0	20.503	1.380	21.883	20.503	1.380
6	01/01/2023	-	1.098.000	3,31%	21.680	0	20.277	1.403	21.680	20.277	1.403
7	07/01/2023	732.000	1.830.000	3,35%	33.930	0	31.630	2.300	33.930	31.630	2.300
8	01/01/2024	-	1.830.000	3,41%	34.985	0	32.647	2.338	34.985	32.647	2.338
9	07/01/2024	610.000	2.440.000	3,44%	45.489	0	42.406	3.083	45.489	42.406	3.083
10	01/01/2025	-	2.440.000	3,49%	46.597	0	43.480	3.117	46.597	43.480	3.117
11	07/01/2025		2.440.000	3,56%	102.428	55.632	43.730	3.066	102.428	99.362	3.066
12	01/01/2026		2.384.368	3,61%	104.100	57.096	43.958	3.046	104.100	101.054	3.046
13	07/01/2026		2.327.272	3,62%	103.872	58.560	42.387	2.925	103.872	100.947	2.925
14	01/01/2027		2.268.712	3,65%	105.266	60.024	42.344	2.898	105.266		105.266
15	07/01/2027		2.208.688	3,71%	105.514	61.488	41.250	2.776	105.514		105.514
16	01/01/2028		2.147.200	3,76%	106.906	62.952	41.211	2.743	106.906		106.906
17	07/01/2028		2.084.248	3,79%	106.947	64.416	39.897	2.634	106.947		106.947
18	01/01/2029		2.019.832	3,82%	108.190	66.124	39.486	2.580	108.190		108.190

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giải ngân	Dư nợ gốc	Lãi suất* (%/ năm)	TỔNG SỐ NỢ CỦA TỈNH				KẾ HOẠCH TRẢ NỢ		
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
						Nợ gốc	Nợ lãi, phí cam kết **, phí thu xếp khoản vay***	Phí cho vay lại (0,25%/ năm)		TW trả bằng vốn viện trợ KHL****	Tỉnh trả nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7+8+9)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)	(11)	(12)=(10-11)
19	07/01/2029		1.953.708	3,87%	108.252	67.832	37.965	2.455	108.252		108.252
20	01/01/2030		1.885.876	3,88%	109.384	69.540	37.435	2.409	109.384		109.384
21	07/01/2030		1.816.336	3,89%	109.056	71.248	35.525	2.283	109.056		109.056
22	01/01/2031		1.745.088	3,92%	110.113	72.956	34.928	2.229	110.113		110.113
23	07/01/2031		1.672.132	3,96%	110.325	74.908	33.316	2.101	110.325		110.325
24	01/01/2032		1.597.224	3,98%	111.116	76.616	32.460	2.040	111.116		111.116
25	07/01/2032		1.520.608	3,95%	110.850	78.568	30.361	1.921	110.850		110.850
26	01/01/2033		1.442.040	3,92%	111.255	80.520	28.893	1.842	111.255		111.255
27	07/01/2033		1.361.520	3,90%	111.096	82.716	26.669	1.711	111.096		111.096
28	01/01/2034		1.278.804	3,88%	111.652	84.668	25.350	1.634	111.652		111.652
29	07/01/2034		1.194.136	3,87%	111.570	86.864	23.206	1.500	111.570		111.570
30	01/01/2035		1.107.272	3,86%	112.320	89.060	21.846	1.414	112.320		112.320
31	07/01/2035		1.018.212	3,85%	112.257	91.256	19.722	1.279	112.257		112.257
32	01/01/2036		926.956	3,85%	112.882	93.452	18.246	1.184	112.882		112.882
33	07/01/2036		833.504	3,85%	113.160	95.892	16.215	1.053	113.160		113.160
34	01/01/2037		737.612	3,84%	113.523	98.088	14.493	942	113.523		113.523
35	07/01/2037		639.524	3,84%	113.674	100.528	12.343	803	113.674		113.674
36	01/01/2038		538.996	3,83%	114.457	103.212	10.557	688	114.457		114.457
37	07/01/2038		435.784	3,82%	114.577	105.652	8.378	547	114.577		114.577
38	01/01/2039		330.132	3,82%	115.194	108.336	6.437	421	115.194		115.194
39	07/01/2039		221.796	3,80%	115.540	111.020	4.242	278	115.540		115.540
40	01/01/2040		110.776	3,79%	113.064	110.776	2.147	141	113.064		113.064
Tổng số:		**2.440.000**	-		**3.553.244**	**2.440.000**	**1.044.535**	**68.709**	**3.553.244**	**530.901**	**3.022.343**

Ghi chú:

* *Lãi suất tính theo lãi suất biến đổi Libor 6 tháng + chênh lệch (margin): với giả định lãi suất sẽ thay đổi mỗi năm và mức chênh lệch (margin) không đổi: 0,79%*

** *Phí cam kết (0,25%/năm) tính trên số tiền chưa giải ngân:*

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ gốc	Số vốn chưa giải ngân	Phí cam kết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	07/01/2020	182	122.000	122.000	2.318.000	2.929
2	01/01/2021	184	-	122.000	2.318.000	2.961
3	07/01/2021	181	366.000	488.000	1.952.000	2.453
4	01/01/2022	184	-	488.000	1.952.000	2.494
5	07/01/2022	181	610.000	1.098.000	1.342.000	1.686
6	01/01/2023	184	-	1.098.000	1.342.000	1.714
7	07/01/2023	181	732.000	1.830.000	610.000	766
8	01/01/2024	184	-	1.830.000	610.000	779
9	07/01/2024	182	610.000	2.440.000	-	-
10	01/01/2025	184	-	2.440.000	-	-
Tổng cộng			**2.440.000**	-	-	**15.782**

*** *Phí thu xếp khoản vay: 0,25% giá trị khoản vay: 2.440.000*0,25% = 6.100 USD.*

**** *Trong 06 năm đầu, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của dự án để hoàn trả nợ cho Nhà tài trợ (bao gồm: nợ gốc đến hạn, tình lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay).*

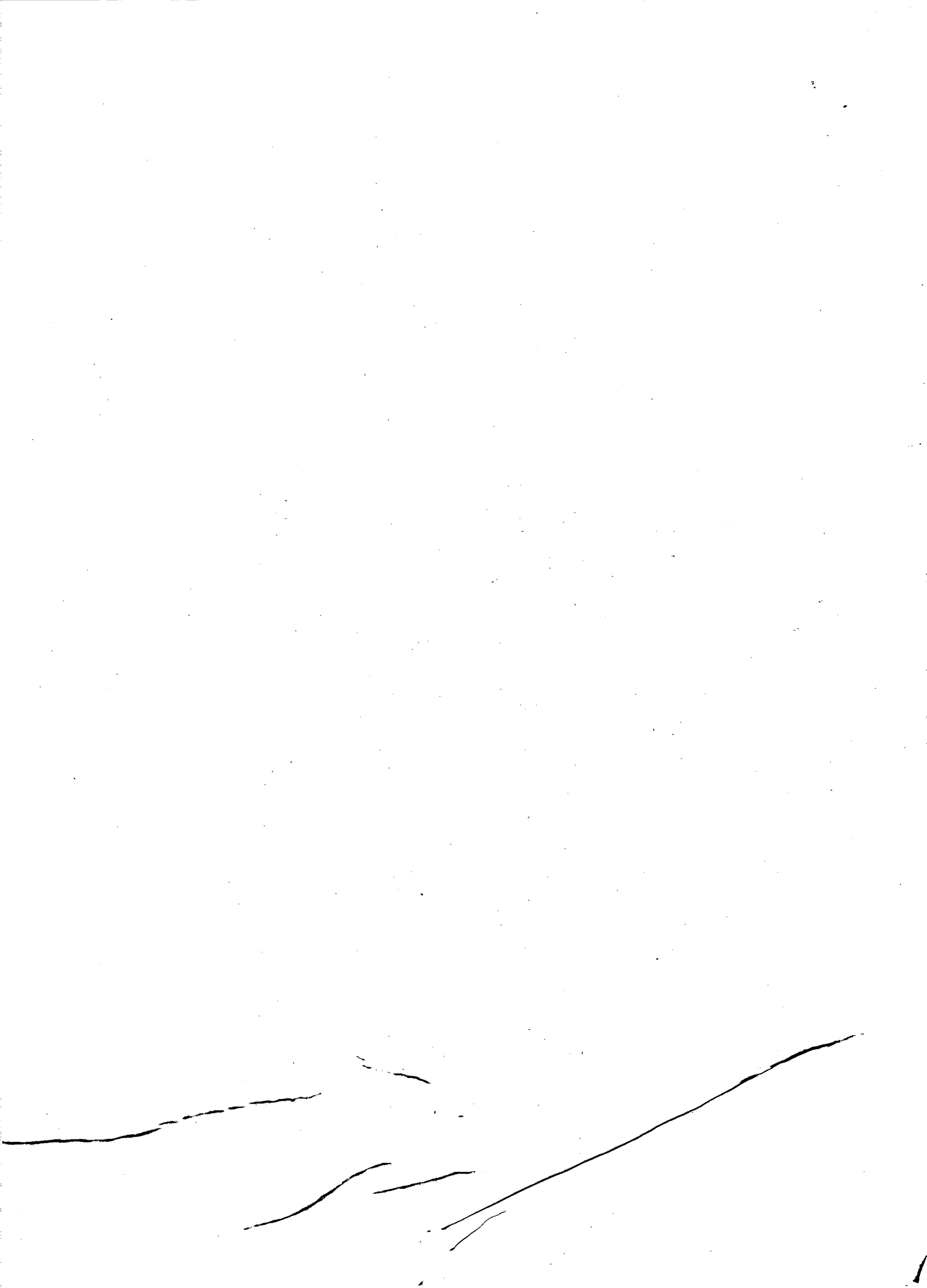

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2019/NQ-HĐND **DỰ THẢO**	*Quảng Bình, ngày tháng năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH, KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số .... /QĐ-TTg ngày .../.../2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-BYT-HTQT ngày .../..../2019 của Bộ Y tế về việc phê duyệt đầu tưDự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, vay vốn WB";

Xét Tờ trình số...../TTr-UBNDngày ... tháng ... năm 2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Bình"; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh;Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Bình" (Dự án), như sau:

I. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Bình.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản Dự án: UBND tỉnh Quảng Bình.

4. Chủ dự án: Sở Y tế tỉnh Quảng Bình.

5. Địa điểm thực hiện: Tại 08 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Bình.

6. Thời gian dự kiến thực hiện: Từ năm 2020 đến năm 2024

7. Mục tiêu và phạm vi Dự án

7.1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng và hiệu suất của mạng lưới y tế cơ sở trong cung cấp các dịch vụ y tế dự phòng, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, nâng cao sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu; ưu tiên các đối tượng là bà mẹ trẻ em, người cao tuổi, người dân ở vùng khó khăn, dân tộc thiểu số góp phần đảm bảo sức khỏe, nâng cao tuổi thọ, và cải thiện chất lượng sống của người dân.

7.2. Phạm vi

Dự án sẽ thực hiện các giải pháp can thiệp liên quan đến quản lý các vấn đề sức khoẻ cộng đồng ưu tiên (tracer conditions). Năm vấn đề sức khoẻ ưu tiên trong phạm vi can thiệp dự án như sau:

(i) Tăng huyết áp (THA) (thuộc nhiệm vụ mới của trạm y tế xã (TYT xã)): Phạm vi can thiệp bao gồm phát hiện, chẩn đoán sớm và thực hiện kế hoạch điều trị và quản lý liên tục bệnh THA nguyên phát không biến chứng.

(ii) Đái tháo đường (ĐTĐ) (thuộc nhiệm vụ mới của TYT xã): Phạm vi can thiệp bao gồm sàng lọc yếu tố nguy cơ, chuyển tuyến chẩn đoán xác định và thực hiện kế hoạch điều trị, quản lý liên tục và giám sát bệnh nhân ĐTĐ không phụ thuộc insulin (tuýp 2) dựa trên kế hoạch điều trị do cơ sở y tế ở tuyến trên đặt ra.

(iii) Ung thư cổ tử cung (UTCTC) (thuộc nhiệm vụ mới của TYT xã): Phạm vi can thiệp bao gồm sàng lọc nhóm dân số nữ (30 đến 50 tuổi) phát hiện sớm ung thư cổ tử cung bằng phương pháp VIA và chuyển gửi đến cơ sở y tế thích hợp để chẩn đoán xác định và điều trị UTCTC. Lưu ý rằng sàng lọc được tổ chức tại TYT xã bởi nhân viên TYT xã đã đươc đào tạo về phương pháp VIA hoặc lưu động tại địa bàn xã với sự tham gia thực hiện của cán bộ chuyên môn từ tuyến cao hơn.

(iv) Chăm sóc sức khỏe trẻ em, bao gồm tiêm chủng, cải thiện dinh dưỡng và lồng ghép quản lý trẻ ốm (nhiệm vụ hiện tại của TYT xã): Phạm vi can thiệp của Dự án bao gồm cải thiện các dịch vụ của TYT xã liên quan đến tiêm chủng, tăng cường dinh dưỡng và lồng ghép chăm sóc trẻ ốm, nhiễm trùng đường hô hấp hoặc tiêu chảy.

(v) Phòng chống bệnh lao (nhiệm vụ hiện tại của TYT xã): Phạm vi bao gồm sàng lọc để xác định những người trong nhóm nguy cơ cao hoặc những người có triệu chứng bệnh lao, chuyển gửi những trường hợp này đến trung tâm y tế huyện/bệnh viện huyện làm xét nghiệm X-quang và test GeneXpert. Sau chẩn đoán, bệnh nhân trở lại TYT xã để tiếp tục thực hiện điều trị DOTS sau khi kế

hoạch điều trị đã được thiết lập tại BV huyện.Mục tiêu đầu tư:Khôi phục, phát triển và quản lý bền vững rừng ven biển nhằm tăng cường khả năng chống chịu trước bất lợi của các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng của vùng ven biển tỉnh Quảng Bình.

8. Nội dung đầu tư:

Dự án tại tỉnh Quảng Bình gồm 03 hợp phần:

- Hợp phần 1: Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở bao gồm xây mới và nâng cấp cho mạng lưới YTCS thuộc địa bàn dự án.

- Hợp phần 2: Cung cấp trang thiết bị, đào tạo, và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực của TYT xã trong quản lý các vấn đề sức khoẻ ưu tiên.

- Hợp phần 3: Tăng cường chính sách, thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ và tăng cường giám sát và đánh giá.

9. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

Tổng mức đầu tư Dự án tại tỉnh Quảng Bình: 7.722.000 USD

Trong đó:

- Vốn vay (IBRD) của WB: 6.100.000 USD
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 50.000 USD
- Vốn đối ứng: 1.572.000 USD

10. Cơ chế tài chính trong nước:

a) Đối với phần vốn vay (IBRD) của WB

- Ngân sách Trung ương cấp phát (60%): 3.660.000 USD.
- Tỉnh vay lại (40%): 2.440.000 USD.
- Toàn bộ nguồn vốn vay lại UBND tỉnh sẽ thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính và giao cho chủ đầu tư dự án quản lý và sử dụng thực hiện các hạng mục được phê duyệt và nội dung ký kết trong thỏa thuận vay vốn.

b) Đối với vốn viện trợ không hoàn lại: 50.000 USD, ngân sách Trung ương cấp phát 100%.

c) Đối với nguồn vốn đối ứng:1.572.000 USD do ngân sách tỉnh tự cân đối.

II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN VAY

1. Về phương án sử dụng vốn:

a) Toàn bộ phần vốn vay (IBRD) của WB (6.100.000 USD):Được sử dụng để thực hiện các hoạt động:

- Tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở bao gồm: Xây mới 05 trạm y tế; sửa chữa và nâng cấp 34 trạm y tế; xây dựng mới các hạng mục công trình cho Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch, số tiền: 4.940.000 USD.
- Mua sắm trang thiết bị cho 159 TYT xã và các cơ sở y tế tuyến huyện, số tiền: 1.160.000 USD.

b) Phần vốn viện trợ không hoàn lại (50.000 USD): Dùng để thực hiện các hoạt động: Đào tạo nâng cao năng lực; tăng cường chất lượng dịch vụ; xây dựng chính sách, thí điểm các sáng kiến; bù lãi suất vay và quản lý, điều phối Dự án.

c) Vốn đối ứng của tỉnh (1.572.000 USD): Sử dụng để thanh toán các khoản thuế, phí và lệ phí; chi cho hoạt động quản lý, giám sát Dự án.

2. Cơ chế vay lại:

UBND tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính đối với nguồn vốn cho vay lại của Dự án với cơ chế như sau.

- Tổng thời gian vay là 20 năm trong đó 05 năm ân hạn.

- Lãi suất vay: Tính theo lãi suất biến đổi Libor 6 tháng + chênh lệch (margin).

- Phí dịch vụ 0,75%/năm (gồm: phí cam kết (0,25%/năm) + phí thu xếp khoản vay (0,25% trên tổng số vốn vay) + phí cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25% năm)).

- Lãi suất bình quân dự kiến (gồm: lãi suất vay + phí dịch vụ): 3,73%/năm.

- Hình thức trả nợ: Mỗi năm hai kỳ vào ngày 01/01 và 01/07.

3. Tổng giá trị khoản vay lại: 2.440.000 USD

4. Phương án trả nợ: Thời gian vay 20 năm, trong đó 05 năm ân hạn, bắt đầu trả nợ từ năm thứ 06 đến hết năm thứ 20. Lãi vay bắt đầu trả từ khi phát sinh dư nợ.

5. Nguồn vốn trả nợ: Từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng .... năm 2019./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT; TC;
- Cục kiểm tra văn bản- BTP;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND , UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm tin học- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Đăng Quang

PHỤ LỤC 01

DỰ KIẾN GIẢI NGÂN VỐN VAY (RÚT VỐN) CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: USD.

Năm	Tỷ lệ rút vốn	Giải ngân vốn vay phần NSTW cấp phát	Giải ngân vốn vay phần UBND tỉnh vay lại	Tổng cộng giải ngân vốn vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
2020	5%	183.000	122.000	305.000
2021	15%	549.000	366.000	915.000
2022	25%	915.000	610.000	1.525.000
2023	30%	1098.000	732.000	1.830.000
2024	25%	915.000	610.000	1.525.000
Cộng	**100%**	**3.660.000**	**2.440.000**	**6.100.000**

PHỤ LỤC 02
LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VAY

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: USD.

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giải ngân	Dư nợ gốc	Lãi suất (%/ năm)	TỔNG SỐ NỢ CỦA TỈNH				KẾ HOẠCH TRẢ NỢ		
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
						Nợ gốc	Nợ lãi, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay	Phí cho vay lại		TW trả bằng vốn viện trợ KHL	Tỉnh trả nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7+8+9)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)	(11)	(12)=(10-11)
1	07/01/2020	122.000	122.000	3,65%	11.437	0	11.283	154	11.437	11.283	154
2	01/01/2021	-	122.000	3,56%	5.336	0	5.181	155	5.336	5.181	155
3	07/01/2021	366.000	488.000	3,47%	11.571	0	10.958	613	11.571	10.958	613
4	01/01/2022	-	488.000	3,48%	11.796	0	11.173	623	11.796	11.173	623
5	07/01/2022	610.000	1.098.000	3,41%	21.883	0	20.503	1.380	21.883	20.503	1.380
6	01/01/2023	-	1.098.000	3,31%	21.680	0	20.277	1.403	21.680	20.277	1.403
7	07/01/2023	732.000	1.830.000	3,35%	33.930	0	31.630	2.300	33.930	31.630	2.300
8	01/01/2024	-	1.830.000	3,41%	34.985	0	32.647	2.338	34.985	32.647	2.338
9	07/01/2024	610.000	2.440.000	3,44%	45.489	0	42.406	3.083	45.489	42.406	3.083
10	01/01/2025	-	2.440.000	3,49%	46.597	0	43.480	3.117	46.597	43.480	3.117
11	07/01/2025		2.440.000	3,56%	102.428	55.632	43.730	3.066	102.428	99.362	3.066
12	01/01/2026		2.384.368	3,61%	104.100	57.096	43.958	3.046	104.100	101.054	3.046
13	07/01/2026		2.327.272	3,62%	103.872	58.560	42.387	2.925	103.872	100.947	2.925
14	01/01/2027		2.268.712	3,65%	105.266	60.024	42.344	2.898	105.266		105.266
15	07/01/2027		2.208.688	3,71%	105.514	61.488	41.250	2.776	105.514		105.514
16	01/01/2028		2.147.200	3,76%	106.906	62.952	41.211	2.743	106.906		106.906
17	07/01/2028		2.084.248	3,79%	106.947	64.416	39.897	2.634	106.947		106.947
18	01/01/2029		2.019.832	3,82%	108.190	66.124	39.486	2.580	108.190		108.190
19	07/01/2029		1.953.708	3,87%	108.252	67.832	37.965	2.455	108.252		108.252
20	01/01/2030		1.885.876	3,88%	109.384	69.540	37.435	2.409	109.384		109.384

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giải ngân	Dư nợ gốc	Lãi suất (%/ năm)	TỔNG SỐ NỢ CỦA TỈNH				KẾ HOẠCH TRẢ NỢ		
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
						Nợ gốc	Nợ lãi, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay	Phí cho vay lại		TW trả bằng vốn viện trợ KHL	Tỉnh trả nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7+8+9)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)	(11)	(12)=(10-11)
21	07/01/2030		1.816.336	3,89%	109.056	71.248	35.525	2.283	109.056		109.056
22	01/01/2031		1.745.088	3,92%	110.113	72.956	34.928	2.229	110.113		110.113
23	07/01/2031		1.672.132	3,96%	110.325	74.908	33.316	2.101	110.325		110.325
24	01/01/2032		1.597.224	3,98%	111.116	76.616	32.460	2.040	111.116		111.116
25	07/01/2032		1.520.608	3,95%	110.850	78.568	30.361	1.921	110.850		110.850
26	01/01/2033		1.442.040	3,92%	111.255	80.520	28.893	1.842	111.255		111.255
27	07/01/2033		1.361.520	3,90%	111.096	82.716	26.669	1.711	111.096		111.096
28	01/01/2034		1.278.804	3,88%	111.652	84.668	25.350	1.634	111.652		111.652
29	07/01/2034		1.194.136	3,87%	111.570	86.864	23.206	1.500	111.570		111.570
30	01/01/2035		1.107.272	3,86%	112.320	89.060	21.846	1.414	112.320		112.320
31	07/01/2035		1.018.212	3,85%	112.257	91.256	19.722	1.279	112.257		112.257
32	01/01/2036		926.956	3,85%	112.882	93.452	18.246	1.184	112.882		112.882
33	07/01/2036		833.504	3,85%	113.160	95.892	16.215	1.053	113.160		113.160
34	01/01/2037		737.612	3,84%	113.523	98.088	14.493	942	113.523		113.523
35	07/01/2037		639.524	3,84%	113.674	100.528	12.343	803	113.674		113.674
36	01/01/2038		538.996	3,83%	114.457	103.212	10.557	688	114.457		114.457
37	07/01/2038		435.784	3,82%	114.577	105.652	8.378	547	114.577		114.577
38	01/01/2039		330.132	3,82%	115.194	108.336	6.437	421	115.194		115.194
39	07/01/2039		221.796	3,80%	115.540	111.020	4.242	278	115.540		115.540
40	01/01/2040		110.776	3,79%	113.064	110.776	2.147	141	113.064		113.064
Tổng số:		**2.440.000**	-		**3.553.244**	**2.440.000**	**1.044.535**	**68.709**	**3.553.244**	**530.901**	**3.022.343**